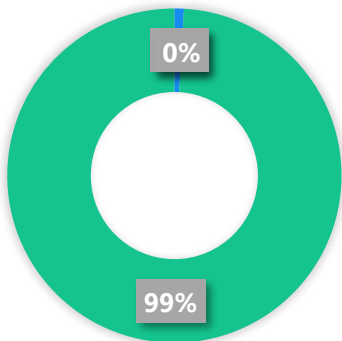


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

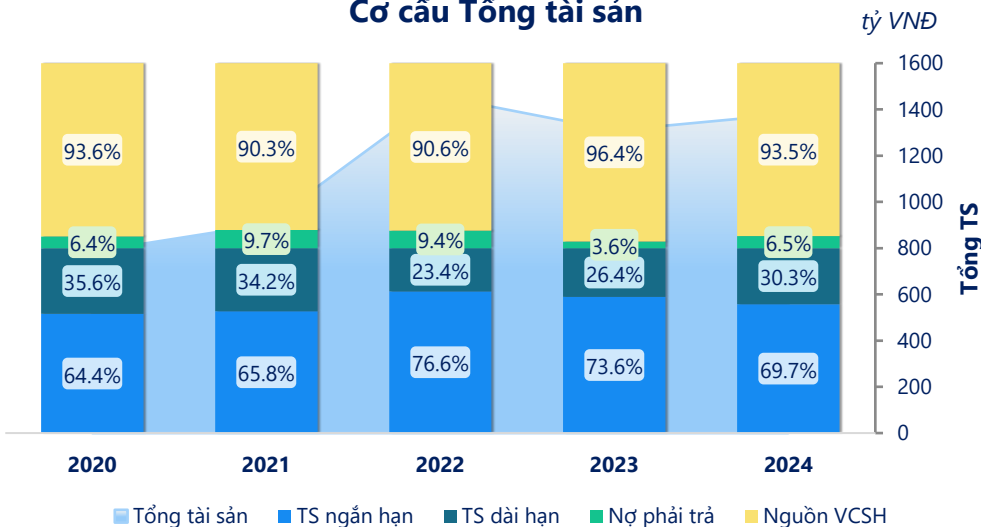
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,900		
SL cổ phiếu LH		120,218,540		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		347,710		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,290		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		397		
P/E		14.1		
EPS		233		
	YTD	1T	3T	6T
MBG		10.0%	0.0%	-17.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

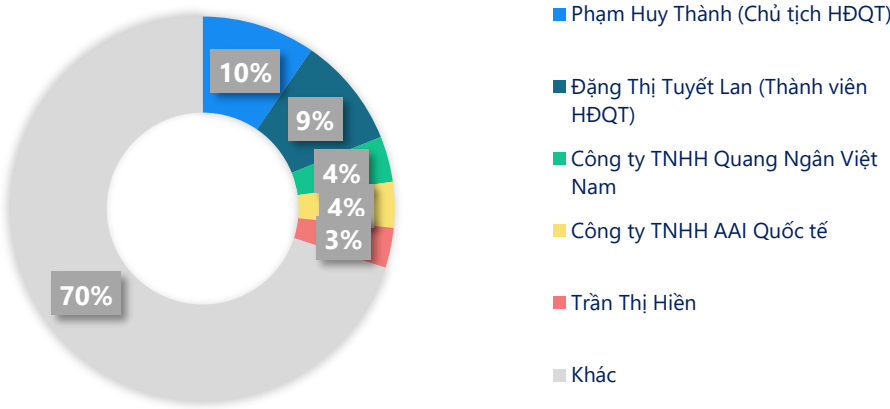
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MBG** năm 2024 tăng trưởng **5.37%** so với năm trước, đạt **1,379** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

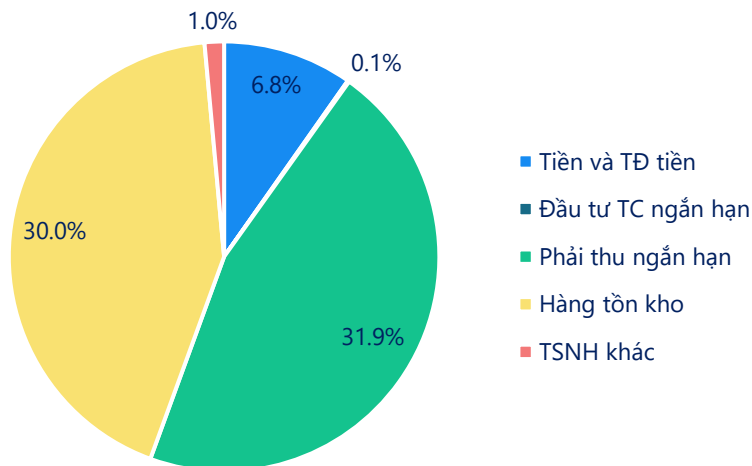
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.92% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Huy Thành (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **9.58%**, lớn thứ 2 là Đặng Thị Tuyết Lan (Thành viên HĐQT) nắm giữ 9.33% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam nắm giữ 3.85%.

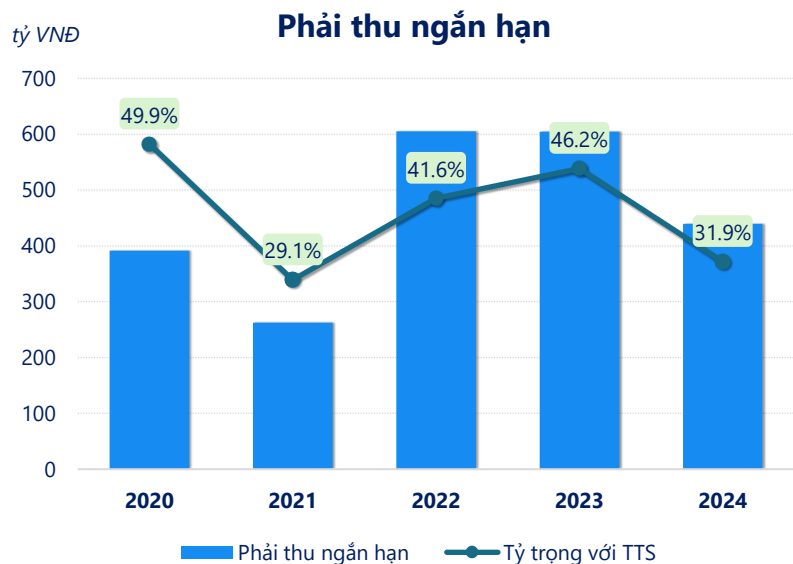
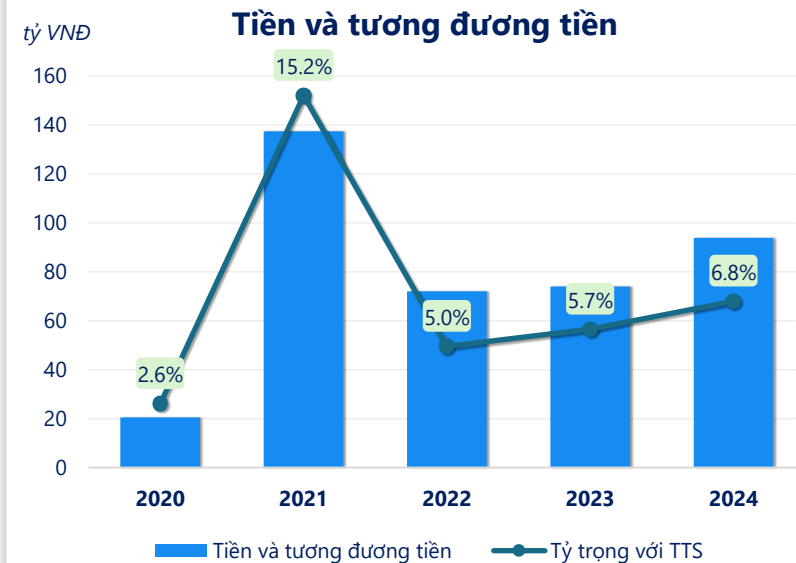
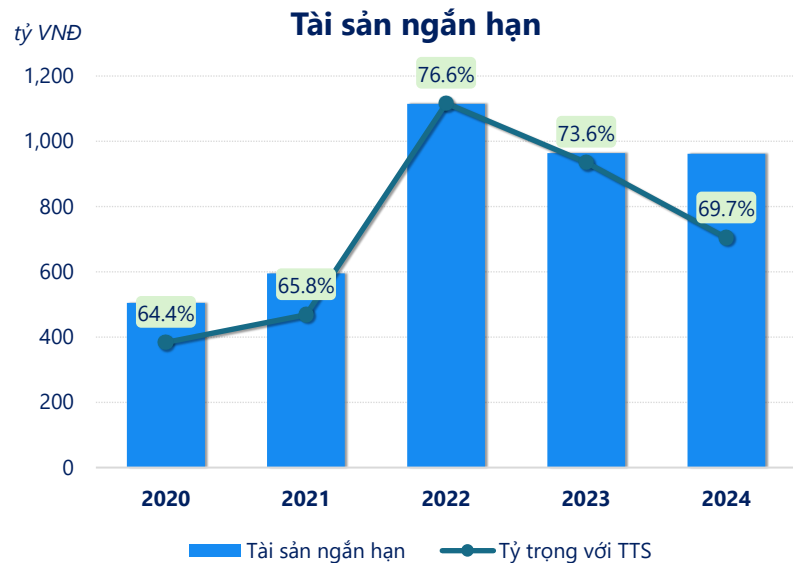
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



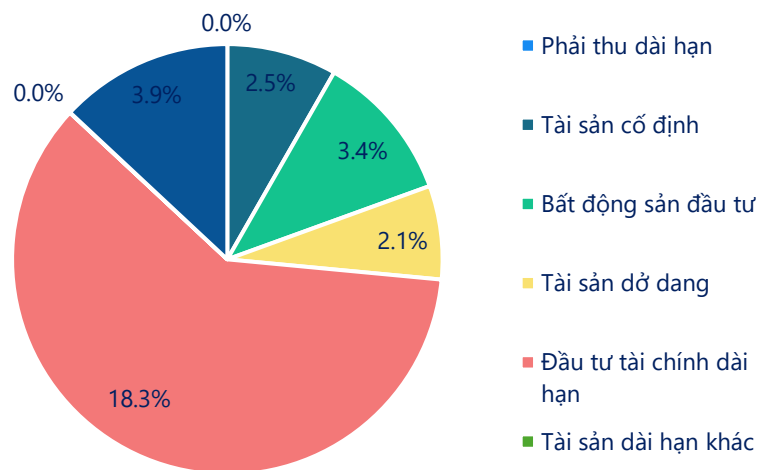
2024

Tài sản ngắn hạn của MBG năm 2024 giảm **0.17%** so với năm trước, đạt **961.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



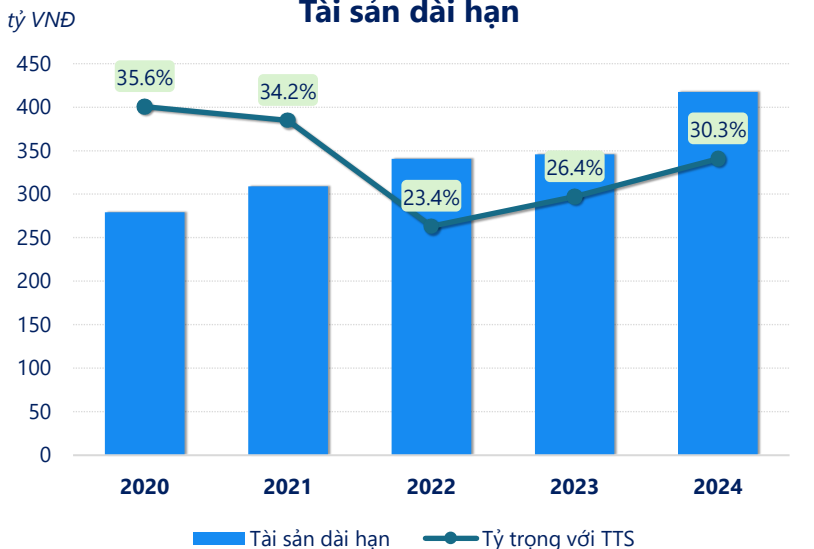
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.8%** so với năm trước và đạt **417.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.3%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 3.95%.

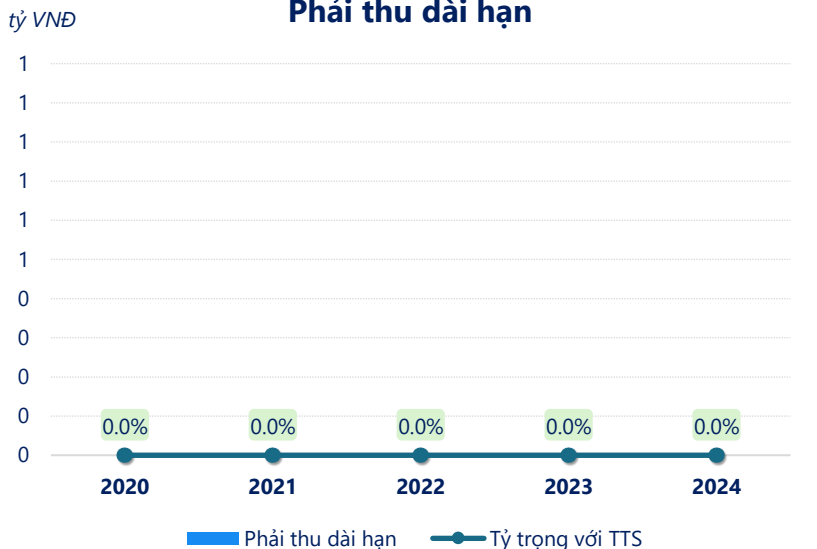
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



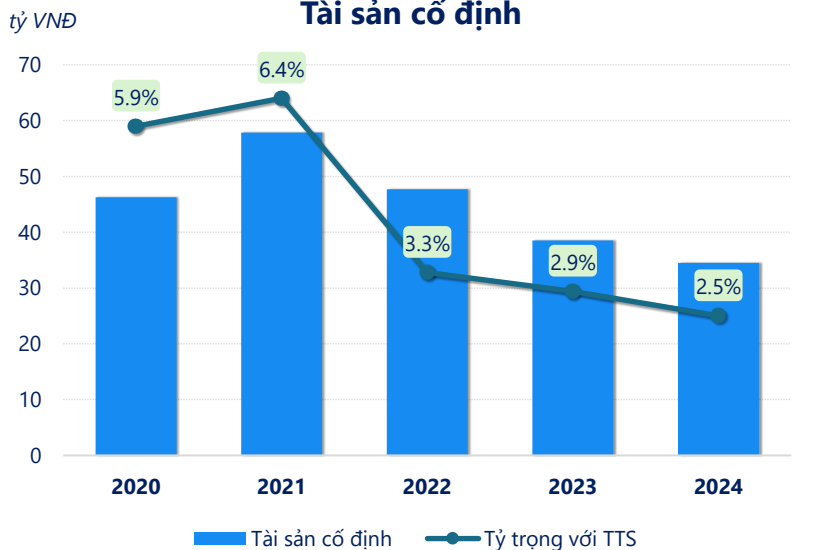
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



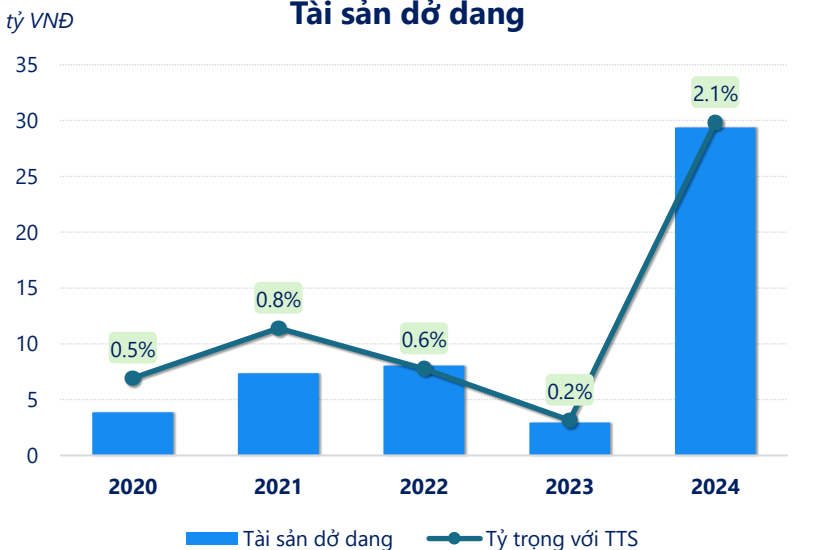
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

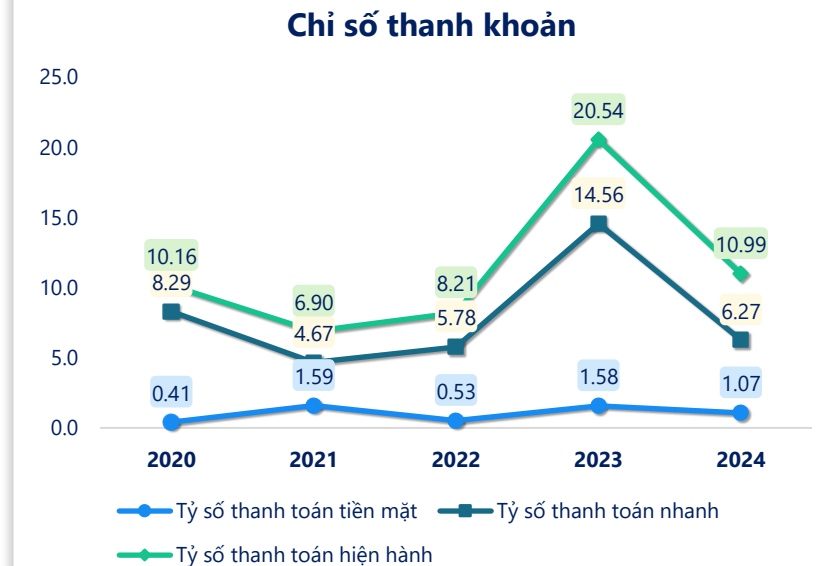
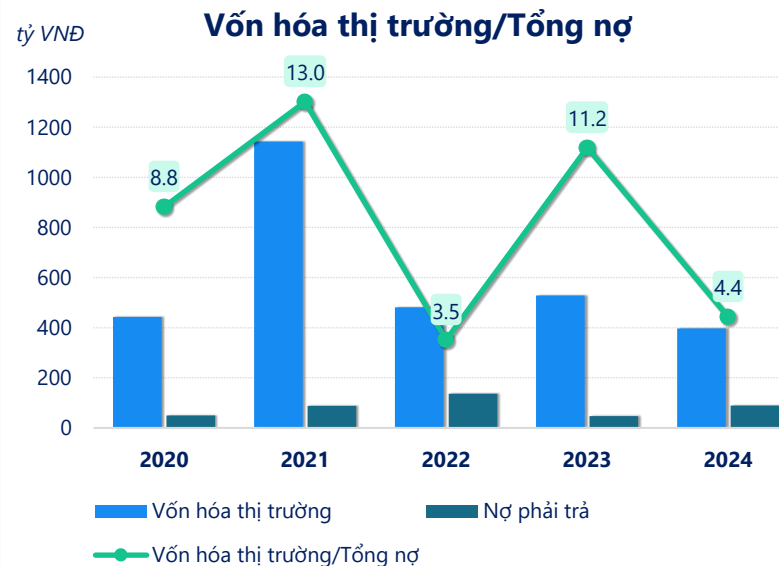
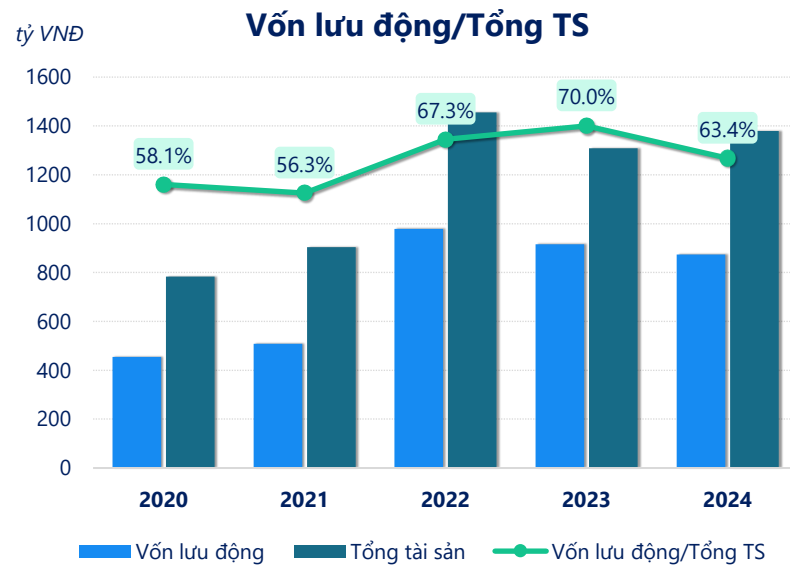
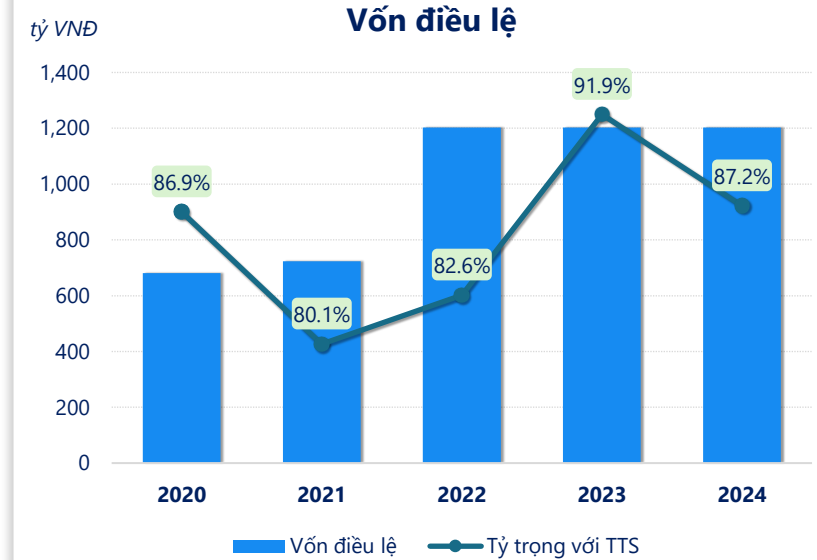
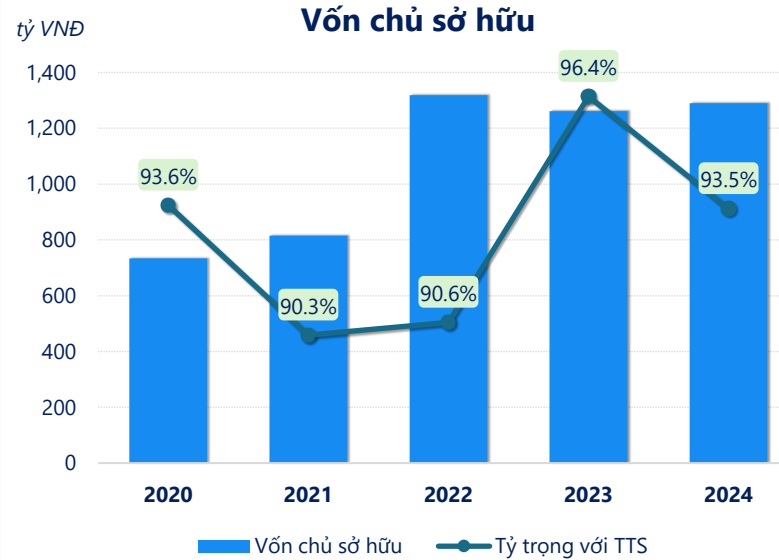
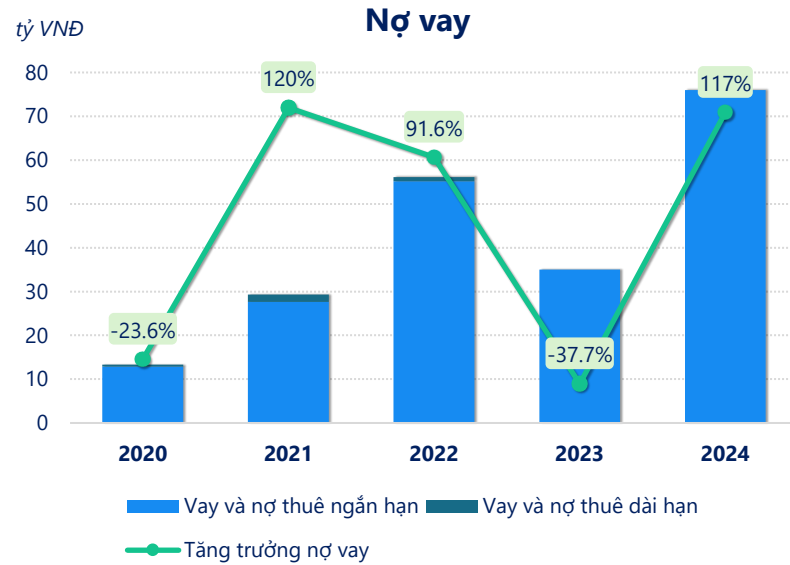


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,380	1,309	5.4%
Tài sản ngắn hạn	962	963	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	93.8	74.0	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	1.45	-24.1%
Phải thu ngắn hạn	439	604	-27.3%
Hàng tồn kho	413	280	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	3.11	373%
Tài sản dài hạn	418	346	20.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.5	38.5	-10.4%
Bất động sản đầu tư	46.8	48.0	-2.5%
Tài sản dở dang	29.4	2.94	898%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	253	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	3.13	-96.8%
Lợi thế thương mại	54.5	0	
Nợ phải trả	89.5	47.3	89.2%
Nợ ngắn hạn	87.5	46.9	86.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.0	35.0	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.73	6.89	12.2%
Nợ dài hạn	1.97	0.40	391%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	717	883	1,219	508	311
Giá vốn hàng bán	675	783	1,092	537	269
Lợi nhuận gộp	42.5	101	127	-28.7	42.7
Doanh thu HĐTC	0.01	9.16	12.3	6.12	1.26
Chi phí TC	1.38	0.78	1.90	3.02	3.77
Chi phí lãi vay	1.38	0.78	1.90	2.84	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0.16	-6.65	-0.72
Chi phí bán hàng	0.89	1.03	0.68	1.38	0.11
Chi phí QLDN	4.04	5.40	11.4	22.8	9.78
LN thuần từ HĐKD	36.2	103	126	-56.5	29.6
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.08	-0.14	0.44	0.06
LN trước thuế	36.0	103	126	-56.1	29.6
Lợi nhuận sau thuế	28.7	82.0	100	-56.1	27.4
LNST của CĐ cty mẹ	28.7	82.0	100	-56.1	27.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-225	117	-348	-98.7	65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-16.5	-146	122	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	16.0	429	-21.1	41.0
Tiền đầu kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0
Lưu chuyển tiền thuần	0.90	117	-65.3	1.92	19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	137	72.1	74.0	93.8